Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng
Chương: 417

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3/2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	Nội dung	Năm trước chuyển sang	Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2021	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện Quý 3/2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Ghi chú (thực hiện cùng kỳ năm trước: triệu đồng)
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4=(3/(1+2))*100**	**5=(3/6)*100**	**6**
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**						
I	**Số thu phí, lệ phí**		**1,500**				**0,450**
1	Lệ phí cấp giấy thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn		1,500				0,450
2	Phí						
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**						
1	**Chi sự nghiệp……..**						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2	**Chi quản lý hành chính**						
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**		**1,500**				**0,450**
1	Lệ phí cấp giấy thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn		1,500				0,450
2	Phí						

Số TT	Nội dung	Năm trước chuyển sang	Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2021	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện Quý 3/2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Ghi chú (thực hiện cùng kỳ năm trước: triệu đồng)
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4=(3/(1+2))*100**	**5=(3/6)*100**	**6**
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**38,527**	**1.868,322**	**334,481**	**17,54**	**63,72**	**524,935**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**38,527**	**1.868,322**	**334,481**	**17,54**	**63,72**	**524,935**
1	**Chi quản lý hành chính**	**38,527**	**1.411,230**	**283,639**	**19,56**	**67,57**	**419,783**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	38,527	1.204,790	265,639	21,37	*97,78*	271,663
-	*Kinh phí thường xuyên (nguồn 341 - 13)*	*30,288*	*1.187,990*	*265,639*	*21,80*	*97,78*	*271,663*
-	*Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (nguồn 341 - 14)*	*8,239*	*16,800*				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		206,440	18	8,72	12,15	148,120
-	*Kinh phí đảm bảo ISO (nguồn 341 - 12)*		*191,240*	*18*	*9,41*	*12,15*	*148,120*
-	*Kinh phí mua sắm trang phục thanh tra (nguồn 341 - 12)*		*13,680*				
-	*10% Cải cách tiền lương từ KP mua sắm trang phục thanh tra (341-14)*		*1,520*				
2	**Kinh phí sự nghiệp khoa học**		**433,862**	**50,842**	**11,72**	**48,35**	**105,152**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ						
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia						
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ						
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở						

Số TT	Nội dung	Năm trước chuyển sang	Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2021	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện Quý 3/2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Ghi chú (thực hiện cùng kỳ năm trước: triệu đồng)
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4=(3/(1+2))*100**	**5=(3/6)*100**	**6**
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 103 - 12)		433,862	50,842	11,72	48,35	105,152
3	**Kinh phí đào tạo (085-12)**		**23,230**				

Ngày 11.... tháng 10 năm 2021

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TỈNH NINH THUẬN
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH NINH THUẬN

Võ Văn Khoa